

	VIETTEL AI RACE QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TD284 Lần ban hành: 1
---	--	--------------------------

1. Quy định chung

1.1 Phạm vi điều chỉnh

1.1.1 Quy chuẩn về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật của sản phẩm

Quy chuẩn này quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nêu trong Bảng 1, Phần 2, thuộc nhóm 2 theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng) được sản xuất trong nước, nhập khẩu, kinh doanh, lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

1.1.2 Đối tượng hàng hóa không thuộc phạm vi áp dụng của Quy chuẩn

Quy chuẩn này không áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu dưới dạng mẫu hàng để quảng cáo không có giá trị sử dụng; hàng mẫu để nghiên cứu; mẫu hàng để thử nghiệm; hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm; hàng hóa tạm nhập - tái xuất, không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới, quà biếu, tặng trong định mức thuế; hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ và hàng chuyên dụng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

1.2 Đối tượng áp dụng

1.2.1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

1.2.2. Các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy thực hiện việc đánh giá, chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

1.2.3. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

	VIETTEL AI RACE	TD284
	QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Lần ban hành: 1

1.3.1. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra). Cơ quan kiểm tra tại địa phương là Sở Xây dựng.

1.3.2. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

1.3.3. Mã HS là mã số phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu ghi trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.3.4. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.3.5. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

1.3.6. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện về dây chuyền, công nghệ sản xuất và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

1.3.7. Mẫu đại diện của lô sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là mẫu được lấy theo tỷ lệ và ngẫu nhiên từ cùng một lô hàng hóa và đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng hóa, được dùng để đánh giá, chứng nhận hợp quy.

1.3.8. Lưu thông hàng hóa là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ.

1.4 Quy định chung

1.4.1. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng. Khi lưu thông trên thị trường, đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước phải có giấy chứng nhận hợp quy và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan kiểm tra tại địa phương; đối với hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận hợp quy.

1.4.2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng sản phẩm phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 1, Phần 2 của Quy chuẩn này. Trường hợp không rõ chủng loại sản phẩm,

	VIETTEL AI RACE QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TD284 Lần ban hành: 1
--	--	--------------------------

hàng hóa các tổ chức, cá nhân có liên quan phải phối hợp với Tổ chức chứng nhận hợp quy, Tổ chức thử nghiệm để thực hiện việc định danh loại sản phẩm.

1.4.3. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất trong nước, nhập khẩu quy định tại Bảng 1, Phần 2 của Quy chuẩn này áp dụng biện pháp quản lý dựa trên kết quả chứng nhận của Tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

1.4.4. Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định về dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1 Không sử dụng nguyên liệu amiăng amfibône (tên viết khác amfibole) cho chế tạo các sản phẩm vật liệu xây dựng. Nhóm amiăng amfibône bị cấm sử dụng gồm 05 loại sau:

- Crocidolite (amiăng xanh): Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Mã HS): 2524.10.00

Dạng sợi, màu xanh, công thức hoá học: $3\text{H}_2\text{O} \cdot 2\text{Na}_2\text{O} \cdot 6(\text{Fe}_{2,\text{Mg}})\text{O} \cdot 2\text{Fe}_2\text{O}_3 \cdot 17\text{SiO}_2$;

- Amosite (amiăng nâu): Mã HS: 2524.90.00

Dạng sợi, màu nâu, công thức hoá học: $5,5\text{FeO} \cdot 1,5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$;

- Anthophilit: Mã HS: 2524.90.00

Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $7(\text{Mg},\text{Fe})\text{O} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot (\text{OH})_2$;

- Actinolite: Mã HS: 2524.90.00

Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $2\text{CaO} \cdot 4\text{MgO} \cdot \text{FeO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$;

- Tremolite: Mã HS: 2524.90.00

Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $2\text{CaO} \cdot 5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$.

	VIETTEL AI RACE QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TD284 Lần ban hành: 1
--	--	--------------------------

2.2 Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật theo các phương pháp thử tương ứng và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu		Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã HS		
I	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông								
1	Xi măng pooc lăng	1. Cường độ nén, MPa, không nhỏ hơn: - 3 ngày ± 45 min	PC 40 21	PC 50 25	TCVN 6016:2011	Lấy mẫu ở 10 vị trí khác nhau trong cùng lô sản phẩm, mỗi vị trí lấy khoảng 4 kg. Lấy mẫu trung bình khoảng	2523.29.90		
		- 28 ngày ± 8 h	40	50					
		2. Độ ổn định thể tích, xác định theo Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0		TCVN 6017:2015				
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO_3), %, không lớn hơn	3,5						
		4. Hàm lượng magie oxit (MgO), %, không lớn hơn	5,0*		TCVN 141:2023				
		5. Hàm lượng mêt khi nung (MKN), %, không lớn hơn - Khi không sử dụng phụ gia đá vôi 3,0 - Khi sử dụng phụ gia đá	3,0						

	VIETTEL AI RACE QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TD284 Lần ban hành: 1
--	--	--------------------------

		vôi	3,5											
		6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1,5											
		(*) Cho phép hàm lượng MgO tới 6% nếu độ nở autoclave (xác định theo TCVN 8877:2011) của xi măng không lớn hơn 0,8%.												
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	1. Cường độ nén, MPa, không nhỏ hơn:	PCB 30	PCB 40	PCB 50	TCVN 6016:2011	Mẫu được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong cùng lô sản phẩm. Lấy mẫu trung bình, tối thiểu 10 kg	2523.29.90						
		- 3 ngày ± 45 min	14	18	22									
		- 28 ngày ± 8 h	30	40	50									
		2. Độ ồn định thể tích, xác định theo Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0			TCVN 6017:2015								
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO3), %, không lớn hơn	3,5											
		4. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn	0,8			TCVN 8877:2011								
		Theo phụ lục A												
3	Xi măng poóc lăng bền sun phát													
4	Thạch cao Phospho dùng để sản xuất xi	1. Hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O, %, không nhỏ hơn	75			TCVN 9807:2013	Mẫu được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau	2520.10.00						

	VIETTEL AI RACE QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TD284
		Lần ban hành: 1

	măng	2. Hàm lượng P ₂ O ₅ hòa tan, %, không lớn hơn	0,1	Phụ lục A TCVN 11833:201	trong cùng lô sản phẩm. Lấy mẫu trung bình, tối thiểu 10 kg	
		3. Hàm lượng P ₂ O ₅ tổng, %, không lớn hơn	0,7			
		4. Hàm lượng fluoride tan trong nước (F-hòa tan), %, không lớn hơn	0,02			
		5. Hàm lượng fluoride tổng (F-tổng), %, không lớn hơn	0,6			
		6. pH, không nhỏ hơn	6,0	TCVN 9339:2012		
		7. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I), không lớn hơn	1	Phụ lục D TCVN 11833:2017		
		8. Chênh lệch thời gian kết thúc đồng kết so với xi măng đối chứng, giờ, nhỏ hơn	2	TCVN 6017:2015		
5	Xỉ hạt lò cao	Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng				
		1. Hệ số kiềm tính K, không nhỏ hơn	1,6	TCVN 4315:2007	Lấy mẫu ở 10 vị trí khác nhau trong cùng lô sản phẩm, mỗi vị trí lấy	2618.00.00
		2. Chỉ số hoạt tính cường độ, %, không nhỏ hơn:		TCVN 4315:2007		
		- 7 ngày	55,0			

	VIETTEL AI RACE	TD284
	QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Lần ban hành: 1

	- 28 ngày	75,0				khoảng 4 kg. Lấy mẫu trung bình khoảng 20kg		
	3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	10,0				TCVN 141:2023		
	4. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn, l_1 , không lớn hơn	1				Phụ lục A - TCVN 12249:2018		
	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa							
	1. Chỉ số hoạt tính cường độ, %, không nhỏ hơn	S60	S75	S95	S105	Phụ lục A- TCVN 11586:2016	Lấy mẫu ở 10 vị trí khác nhau trong cùng lô sản phẩm, mỗi vị trí lấy khoảng 4 kg. Lấy mẫu trung bình khoảng 20 kg	
	- 7 ngày	-	55	75	95			
	- 28 ngày	60	75	95	105			
	2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	10,0				TCVN 8265:2009		
	3. Hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3), %, không lớn hơn	4,0						
	4. Hàm lượng ion clorua (Cl^-), %, không lớn hơn	0,02				TCVN 141:2023		
	5. Hàm lượng mất khí nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0				TCVN 11586:2016		
	6. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn, l_1 , không lớn hơn	1				Phụ lục A - TCVN 12249:2018		

	VIETTEL AI RACE QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TD284
		Lần ban hành: 1

6	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	Theo Phụ lục B			2621.90.00
II	Cốt liệu xây dựng				
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	1. Thành phần hạt	Theo Bảng 1 của TCVN 9205:2012	TCVN 7572-2:2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau trong cùng lô sản phẩm, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
		2. Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	Theo Điều 3.5 của TCVN 9205:2012	TCVN 9205:2012	
		3. Hàm lượng hạt sét, %, không lớn hơn	2	TCVN 7572-8:2006	
		4. Hàm lượng ion clorua (Cl-), không vượt quá	Theo Bảng 2 của TCVN 9205:2012	TCVN 7572-15:2006	
		5. Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hai	TCVN 7572-14:2006	
2	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	1. Thành phần	Theo Bảng 1 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-2:2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu
		2. Hàm lượng các tạp chất: - Sét cục và các tạp chất dạng cục - Hàm lượng bụi, bùn, sét	Theo Bảng 2 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-8:2006	
		3. Tạp chất hữu cơ	Không thâm hơn màu chuẩn	TCVN 7572-9:2006	
		4. Hàm lượng ion clorua	Theo Bảng 3 của TCVN	TCVN 7572-	

	VIETTEL AI RACE	TD284
	QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Lần ban hành: 1
	5. Khả năng phản ứng kiềm - silic	7570:2006 Trong vùng cốt liệu vô hại TCVN 7572-14:2006